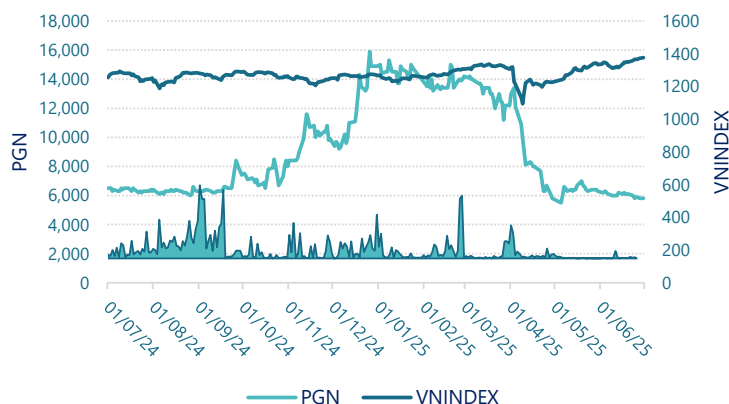


CTCP Phụ Gia Nhựa (HNX: PGN)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/06/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	5,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	15,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,500
SL cổ phiếu LH	9,464,859
KLGD BQ 20 phiên (CP)	129,021
% sở hữu nước ngoài	3.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	55
P/E	-46.4
EPS	-125

DT thuần

Q2/25

29.0

tỷ VNĐ

QoQ: ▼10.7| -26.8%

YoY: ▼26.5| -47.7%

LN sau thuế

Q2/25

0.24

tỷ VNĐ

QoQ: ▼0.02| -9.5%

YoY: ▼1.73| -88.1%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

5.4%

+/- YoY: ▼ 2.0%

DT thuần

6T 2025

68.7

tỷ VNĐ

YoY: ▼25.3| -26.9%

LN sau thuế

6T 2025

0.49

tỷ VNĐ

YoY: ▼1.94| -79.7%

ROE

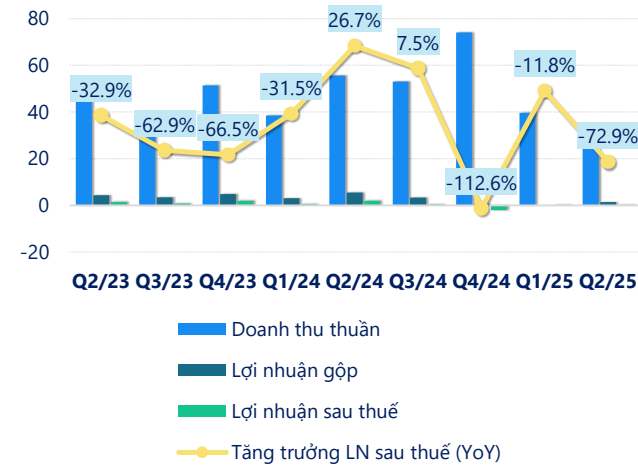
Q2/25

-1.1%

+/- YoY: ▼ 5.8%

tỷ VNĐ

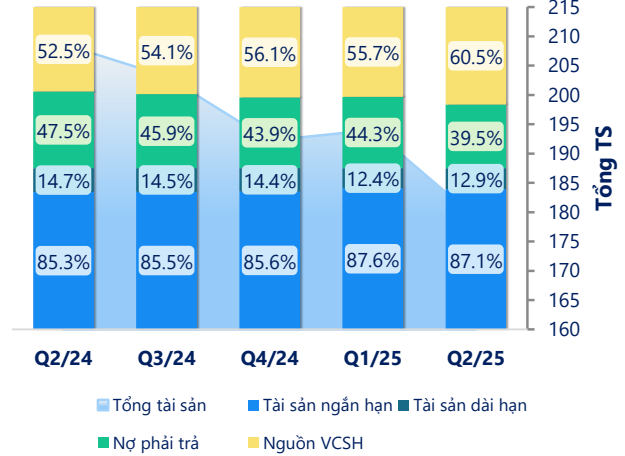
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

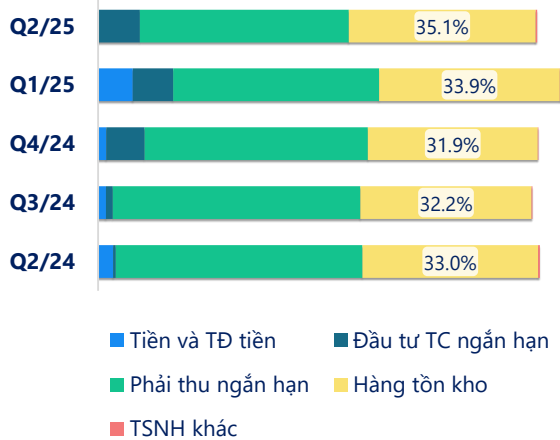
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



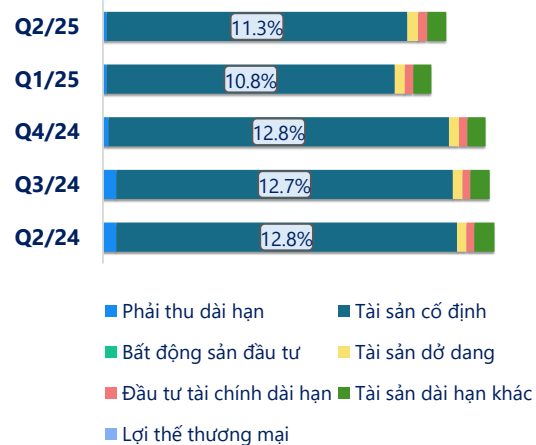
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

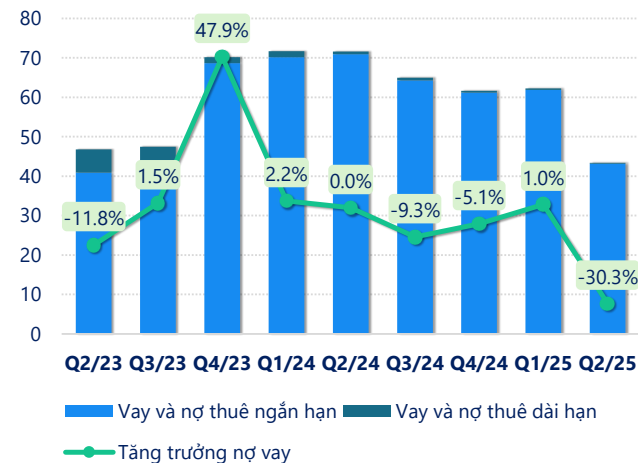
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

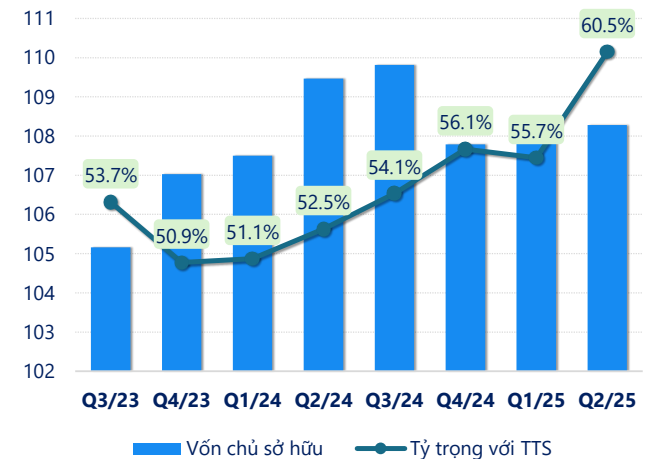
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

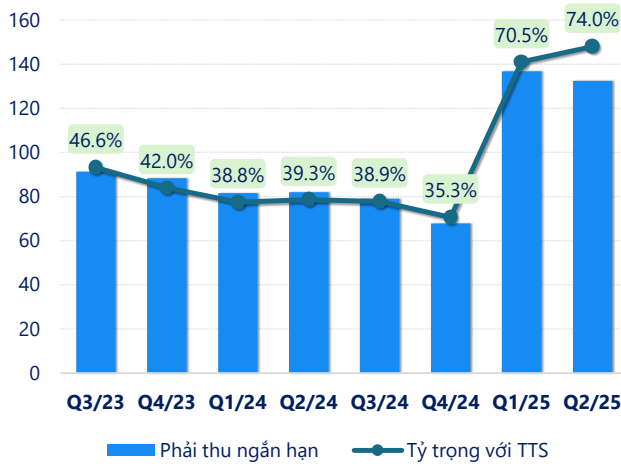
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



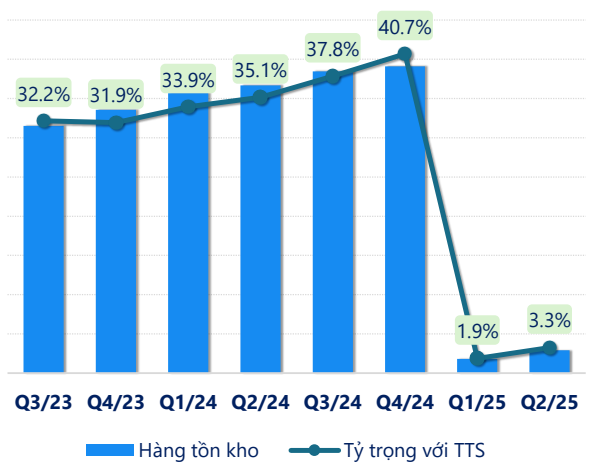
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


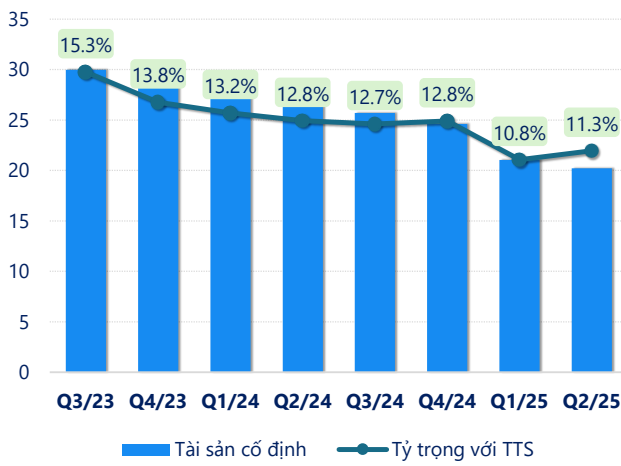
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


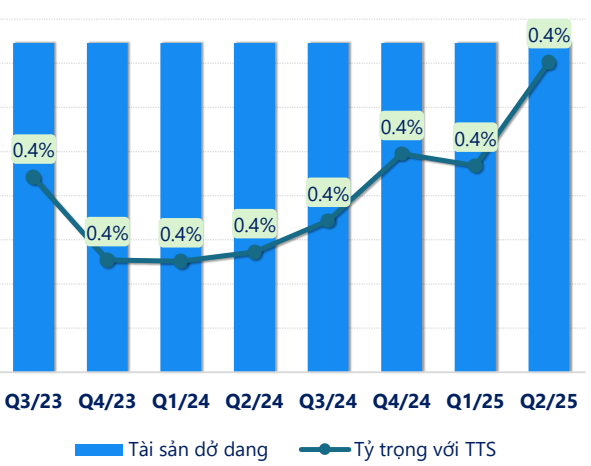
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

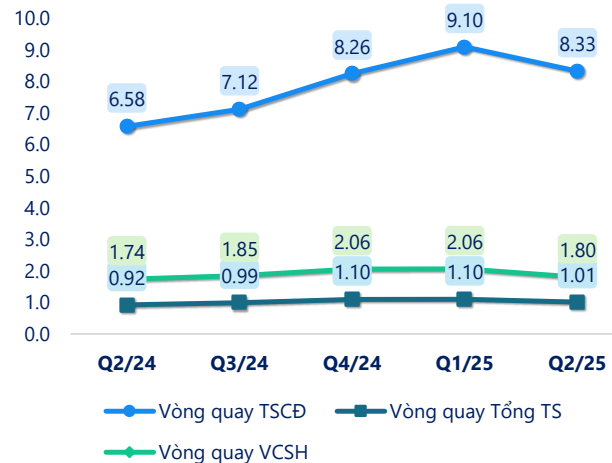
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	209	203	192	194	179
Tài sản ngắn hạn	178	174	165	170	156
Tiền và tương đương tiền	5.92	2.98	2.92	12.6	0.27
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16.1	14.3	15.4	16.9	17.0
Phải thu ngắn hạn	82.0	79.0	67.9	137	132
Hàng tồn kho	73.3	76.9	78.2	3.64	5.85
Tài sản ngắn hạn khác	0.58	0.43	0.18	0.11	0.39
Tài sản dài hạn	30.7	29.5	27.7	24.0	23.1
Phải thu dài hạn	1.03	1.01	0.40	0.27	0.26
Tài sản cố định	26.8	25.7	24.6	21.0	20.2
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.75	0.75	0.75	0.75	0.75
Đầu tư tài chính dài hạn	0.60	0.60	0.60	0.60	0.60
Tài sản dài hạn khác	1.59	1.47	1.30	1.34	1.28
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	99.2	93.3	84.5	86.0	70.8
Nợ ngắn hạn	98.5	92.6	84.0	85.6	70.6
Vay và nợ thuê ngắn hạn	70.9	64.3	61.2	61.8	43.2
Phải trả người bán ngắn hạn	22.7	23.2	19.5	20.6	24.4
Nợ dài hạn	0.70	0.70	0.44	0.44	0.18
Vay và nợ thuê dài hạn	0.70	0.70	0.44	0.44	0.18
Nguồn vốn chủ sở hữu	109	110	108	108	108
Vốn chủ sở hữu	109	110	108	108	108
Vốn điều lệ	94.6	94.6	94.6	94.6	94.6
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)